CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

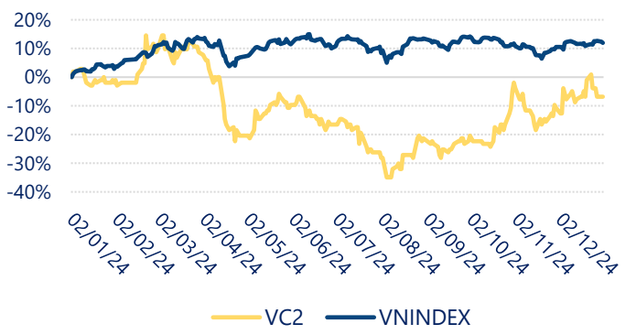
Ngày 31/12/2024	9,600 VNĐ		
	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Thay đổi	-3.0%	20.0%	10.3%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	7/9 (Mạnh)

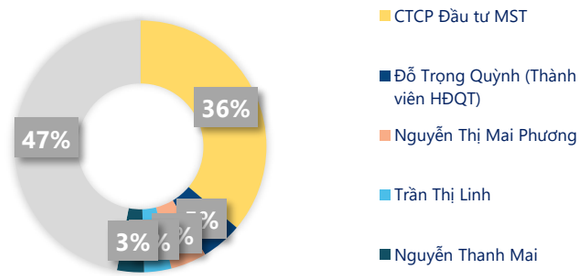
	2024	YoY
DT thuần	1,233 tỷ VNĐ	▲ 145 ▲ 13.3%

	2024	YoY
LN sau thuế	57.5 tỷ VNĐ	▲ 42.2 ▲ 275%

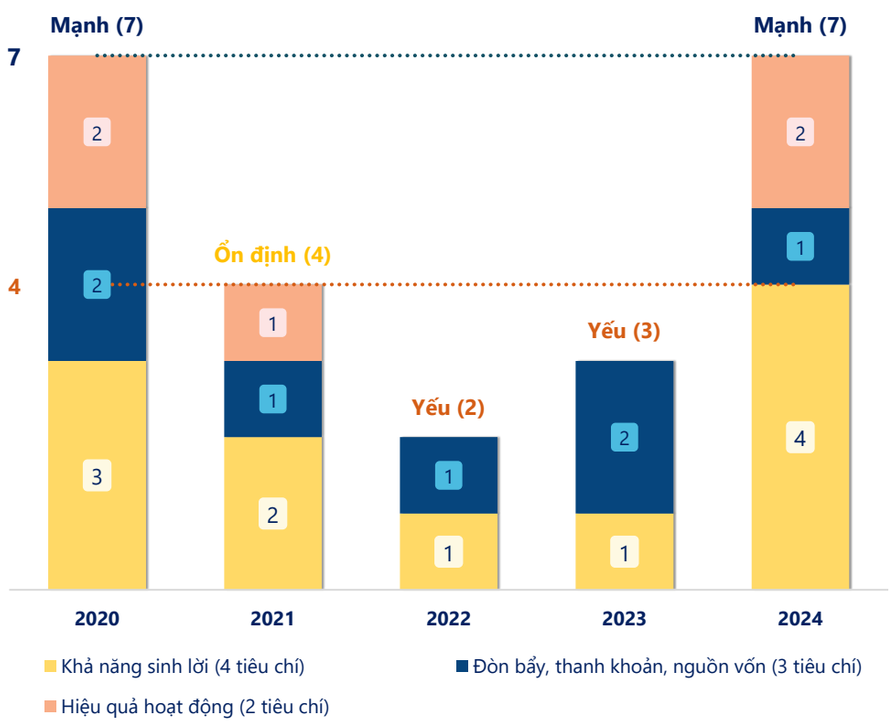
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

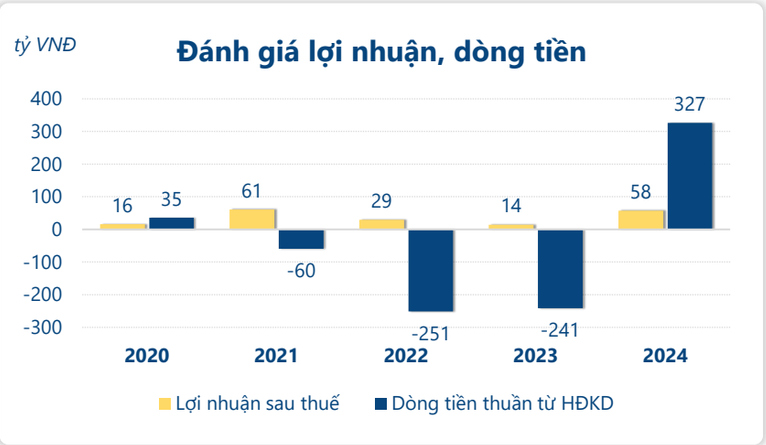


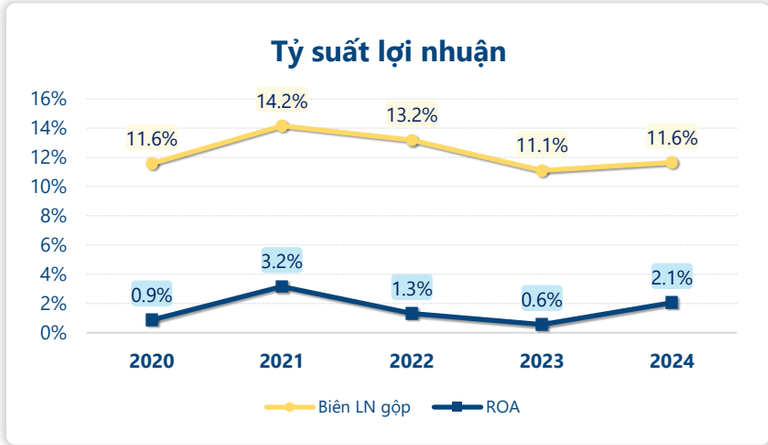
Năm **2024**, F-Score của **VC2** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

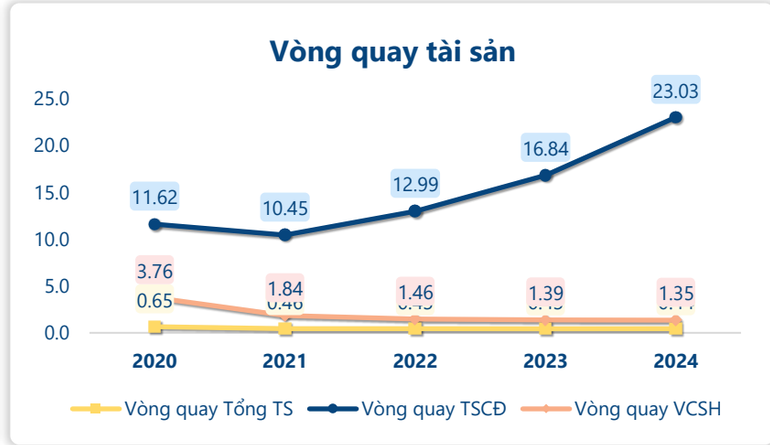
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

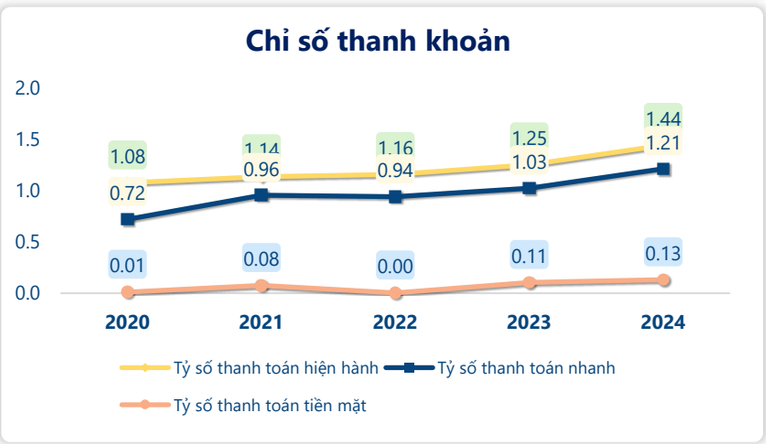
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

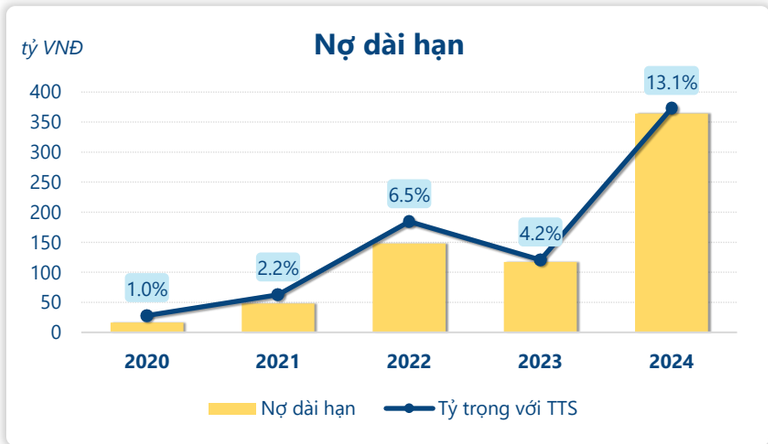






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VC2**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,791**	**2,774**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,159	2,212	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	197	187	5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220	21.6	917%
Phải thu ngắn hạn	1,390	1,583	-12.2%
Hàng tồn kho	341	401	-14.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	19.8	-46.9%
Tài sản dài hạn	**632**	**562**	**12.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	48.3	57.6	-16.1%
Bất động sản đầu tư	140	135	3.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	441	360	22.6%
Tài sản dài hạn khác	**3.64**	**9.93**	**-63.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,861	1,882	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**1,492**	**1,765**	**-15.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	635	786	-19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	369	397	-7.1%
Nợ dài hạn	369	117	215%
Vay và nợ thuê dài hạn	206	88.0	135%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**930**	**891**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**930**	**891**	**4.4%**
Vốn điều lệ	688	672	2.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,185**	**885**	**970**	**1,088**	**1,233**
Giá vốn hàng bán	1,048	760	842	967	1,089
Lợi nhuận gộp	**137**	**125**	**128**	**121**	**144**
Doanh thu HĐTC	2.41	8.18	39.2	44.4	40.4
Chi phí TC	35.8	38.6	53.1	63.6	64.6
Chi phí lãi vay	**36.8**	**38.7**	**52.6**	**63.0**	**64.3**
LN trong công ty LKLD	0	0.01	0.10	0.01	0.00
Chi phí bán hàng	3.72	0.14	0.15	0.01	5.14
Chi phí QLDN	60.5	56.0	80.1	75.7	67.1
LN thuần từ HĐKD	**39.5**	**38.7**	**33.8**	**25.9**	**47.1**
Lợi nhuận khác	-1.45	36.5	0.51	-3.79	27.3
LN trước thuế	**38.0**	**75.2**	**34.3**	**22.1**	**74.4**
Lợi nhuận sau thuế	**16.4**	**61.4**	**29.4**	**15.3**	**57.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.0**	**61.0**	**29.5**	**14.2**	**57.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.4	-59.5	-251	-241	327
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.4	-392	97.4	8.28	-292
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.0	550	45.3	415	-23.6
Tiền đầu kỳ	10.9	13.7	113	4.52	187
Lưu chuyển tiền thuần	**2.82**	**99.3**	**-109**	**182**	**10.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.7	113	4.52	187	197